

Số: 1968/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 19 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chuyển nguồn và nộp trả ngân sách nguồn vốn sự nghiệp ngân sách
Trung ương, ngân sách tỉnh Chương trình mục tiêu quốc gia
Giảm nghèo bền vững năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2681/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo thống nhất của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp giao ban ngày 11/9/2023 (khoản 5 Thông báo số 287/TB-UBND ngày 13/9/2023 của UBND tỉnh) và đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 412/TTr-STC ngày 05/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển nguồn và nộp trả ngân sách nguồn vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2022, như sau:

1. Chuyển nguồn số dư dự toán kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2022 còn lại chưa thẩm định phân bổ kinh phí sang năm 2023 và bố trí lại cho các đơn vị khối tỉnh để tiếp tục thực hiện Chương trình trong năm 2023, số tiền: **2.929.708.000 đồng** (Hai tỷ, chín trăm hai mươi chín ngàn bảy trăm lẻ tám đồng), gồm:

+ Ngân sách trung ương, số tiền: 2.671.920.000 đồng;

+ Ngân sách tỉnh: 257.788.000 đồng.

2. Không chuyển nguồn, hủy dự toán trả về ngân sách, số tiền **4.212.861.000 đồng** (Bốn tỷ, hai trăm mười hai triệu, tám trăm sáu mươi một ngàn đồng), gồm:

- + Ngân sách trung ương, số tiền: 3.210.041.000 đồng;
- + Trả ngân sách tỉnh 1.002.820.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh lập thủ tục chuyển nguồn kinh phí và hướng dẫn các đơn vị hoàn thiện hồ sơ, thủ tục để nhập dự toán theo quy định.

2. Các đơn vị có tên tại Phụ lục chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Chương trình đảm bảo đúng mục đích, đúng nội dung; đồng thời, chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ, định mức tài chính hiện hành, thanh quyết toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

3. Sở Tài chính theo dõi, thống kê các đơn vị, địa phương không sử dụng hết nguồn kinh phí được giao, rà soát nguyên nhân để báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý và đưa vào đánh giá cuối năm.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động, Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chánh Văn phòng Chương trình hỗ trợ giảm nghèo tỉnh và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các PVP;
- Lưu: VT, KGVX, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Tuấn

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số: #sov/QĐ-UBND ngày #nbh/ /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: triệu đồng.

TT	Đơn vị	Dự toán UBND tỉnh phân bổ				Dự toán đã thẩm định nhập Tabmis			Dự toán còn lại chưa thẩm định			Phương án xử lý					
		Số QĐ	Kinh phí	Gồm		Kinh phí	Gồm		Kinh phí	Gồm		Chuyển nguồn sang 2023 tiếp tục sử dụng	Gồm		nguồn còn lại hoàn trả ngân sách	Gồm	
				NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST		NSTW	NST
	Tổng cộng		26.386,934	22.945,159	3.441,775	19.105,687	16.942,608	2.163,079	7.142,569	5.881,961	1.260,608	2.929,708	2.671,920	257,788	4.212,861	3.210,041	1.002,820
1	Sở LĐ-TB&XH		11.929,602	10.373,566	1.556,036	11.551,435	10.373,566	1.177,869	378,167	-	378,167	-	-	-	378,167	-	378,167
		2681	6.727,167	5.849,710	877,457	6.349,000	5.849,710	499,290	378,167	-	378,167	-	-	-	378,167	-	378,167
		3620	5.202,435	4.523,856	678,579	5.202,435	4.523,856	678,579	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2681	34,500	30,000	4,500	-	-	-	34,500	30,000	4,500	-	-	-	34,500	30,000	4,500
3	Sở Tài chính	2681	34,500	30,000	4,500	34,500	30,000	4,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Y tế	2681	138,678	120,590	18,088							-	-	-	-	-	-
5	VP UBND tỉnh	3620	800,175	695,804	104,371	800,175	695,804	104,371	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Hội Nông dân tỉnh		3.320,457	2.887,354	433,103	1.247,477	1.123,100	124,377	2.072,980	1.764,254	308,726	-	-	-	2.072,980	1.764,254	308,726
		2681	2.366,897	2.058,171	308,726	293,917	293,917	-	2.072,980	1.764,254	308,726	-	-	-	2.072,980	1.764,254	308,726
		3620	953,560	829,183	124,377	953,560	829,183	124,377	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Tinh đoàn		2.284,238	1.986,294	297,944	864,100	751,391	112,709	1.420,138	1.234,903	185,235	-	-	-	1.420,138	1.234,903	185,235
		2681	1.420,138	1.234,903	185,235	-	-	-	1.420,138	1.234,903	185,235	-	-	-	1.420,138	1.234,903	185,235
		3620	864,100	751,391	112,709	864,100	751,391	112,709	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3620	1.000,000	869,565	130,435	1.000,000	869,565	130,435	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Sở Xây dựng	3620	208,017	180,884	27,133	-	-	-	208,017	180,884	27,133	-	-	-	208,017	180,884	27,133
10	Sở Thông tin và Truyền thông	2681	1.627,843	1.415,516	212,327	347,000	184,316	162,684	1.280,843	1.231,200	49,643	1.272,880	1.231,200	41,680	7,963	-	7,963
11	Sở NN và PTNT	2681	511,819	445,060	66,759	505,000	445,060	59,940	6,819	-	6,819	-	-	-	6,819	-	6,819
12	Trường Cao đẳng Quảng Nam	2681	2.840,277	2.469,806	370,471	2.756,000	2.469,806	286,194	84,277	-	84,277	-	-	-	84,277	-	84,277
13	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam	2681	1.656,828	1.440,720	216,108	-	-	-	1.656,828	1.440,720	216,108	1.656,828	1.440,720	216,108	-	-	-